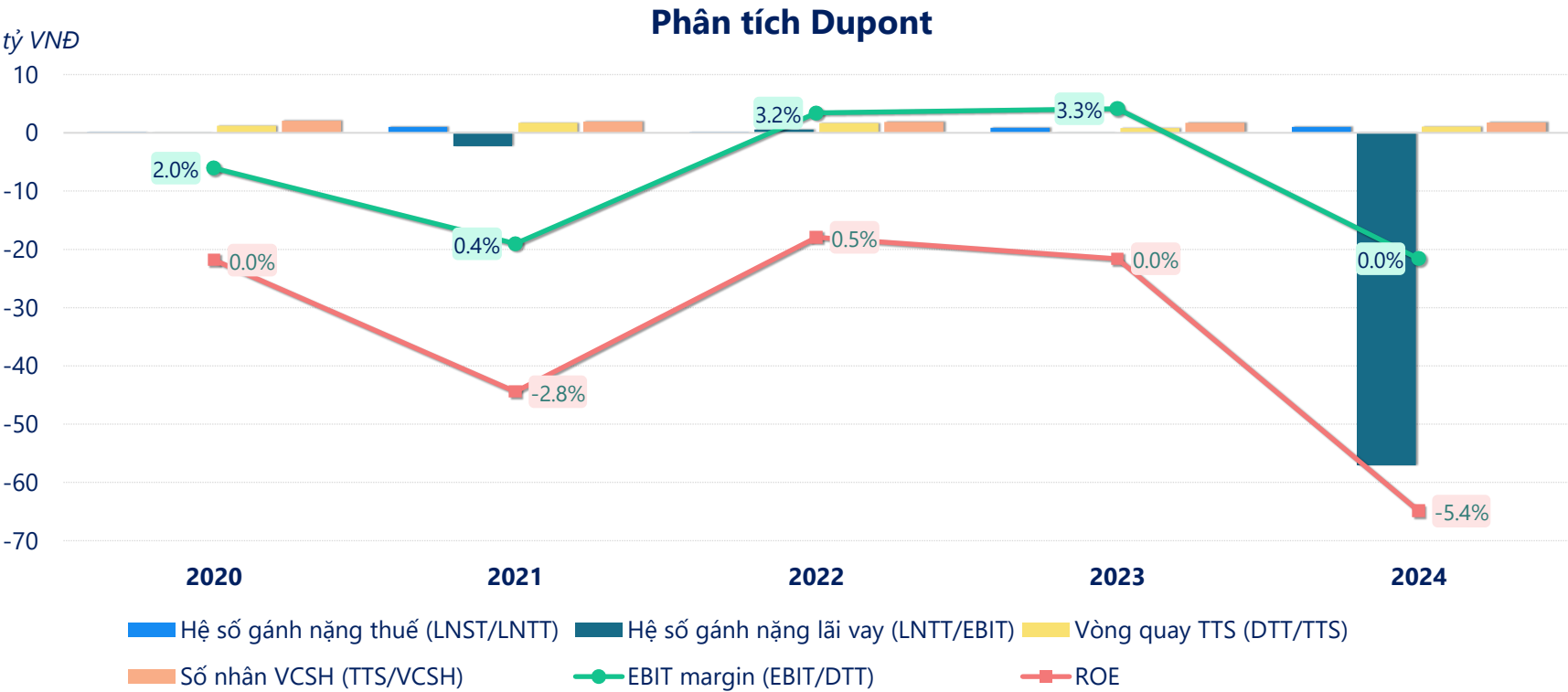
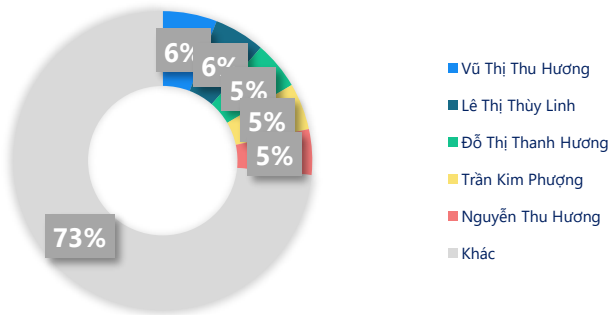


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,230
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,230 - 2,910
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	117
Số lượng CPLH (CP)	52,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	81,895
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.61
EPS	-466
P/E	-4.8

	YTD	1T	3T	6T
TNI		-0.4%	-3.5%	-15.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

993

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 232 | 30.4%

LN sau thuế

2024

-27.8

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 28.3 | -5906%

ROE

2024

-5.4%

+/- YoY: ▼ 5.4%

ROA

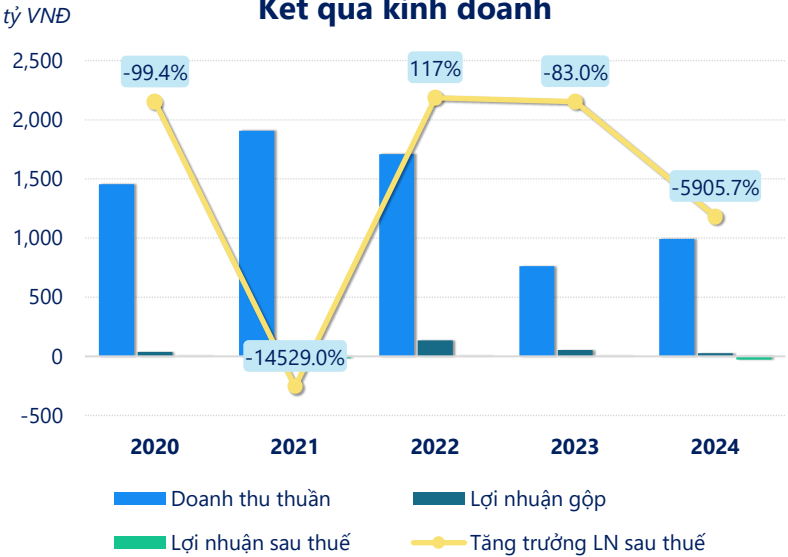
2024

-3.0%

+/- YoY: ▼ 3.1%

CTCP Tập đoàn Thành Nam (HSX: TNI)

Kết quả kinh doanh

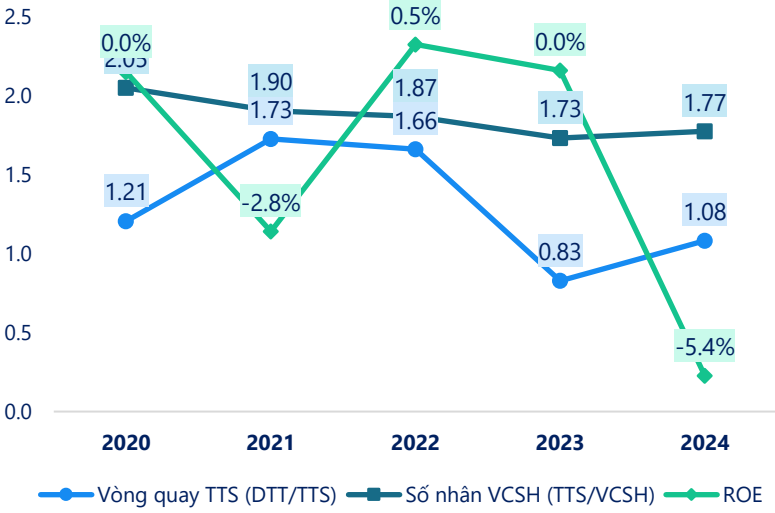


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.05%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.01**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-57.10**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

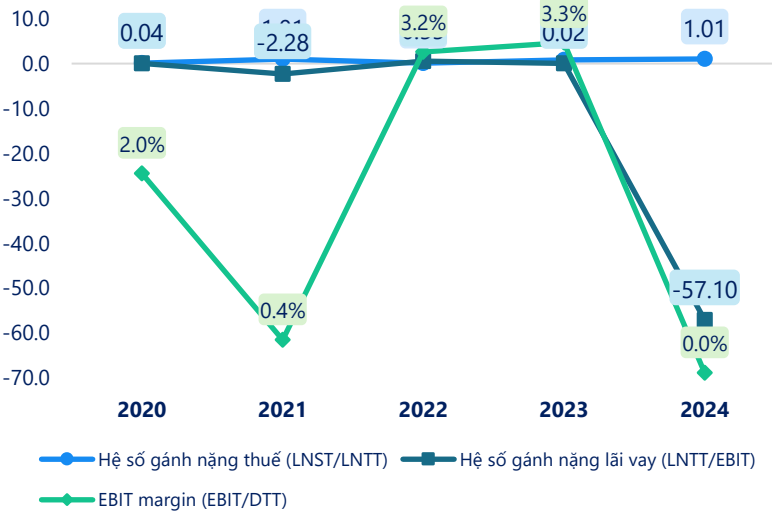
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TNI** ghi nhận doanh thu thuần **992.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-27.76** tỷ đồng, lần lượt **tăng 30.4%** và **giảm 5906%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.37% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

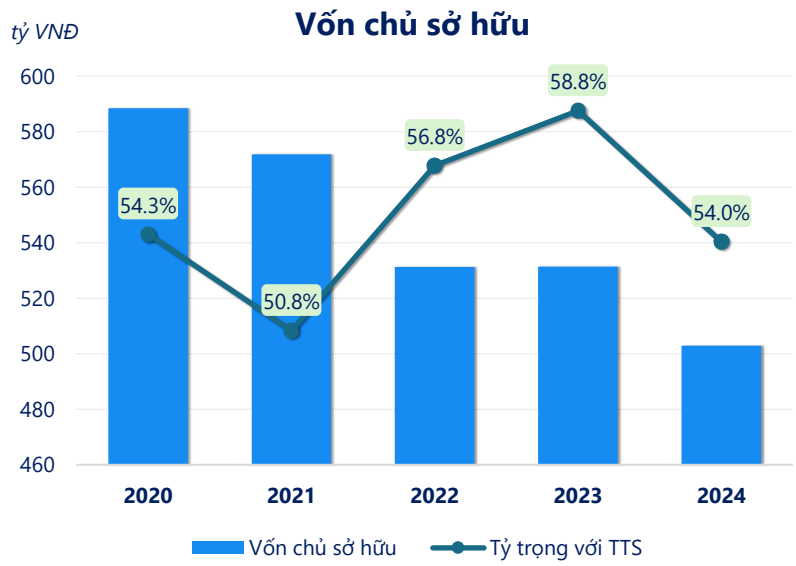
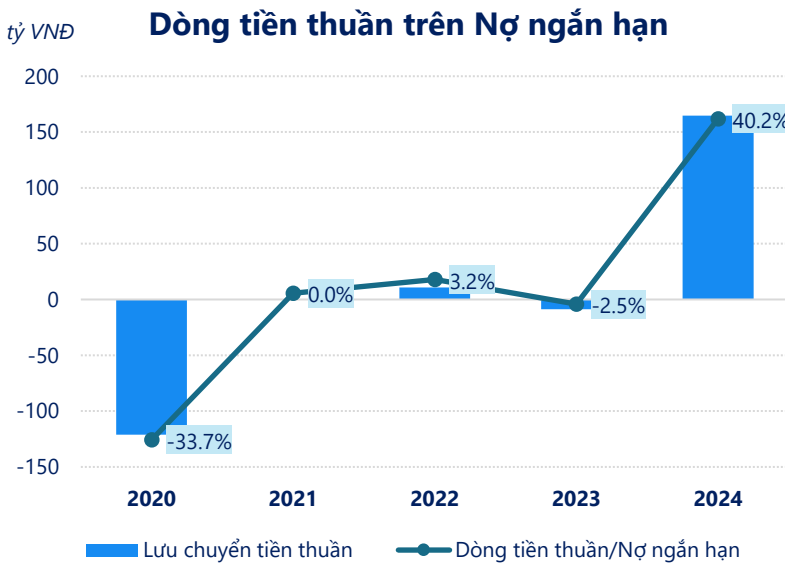
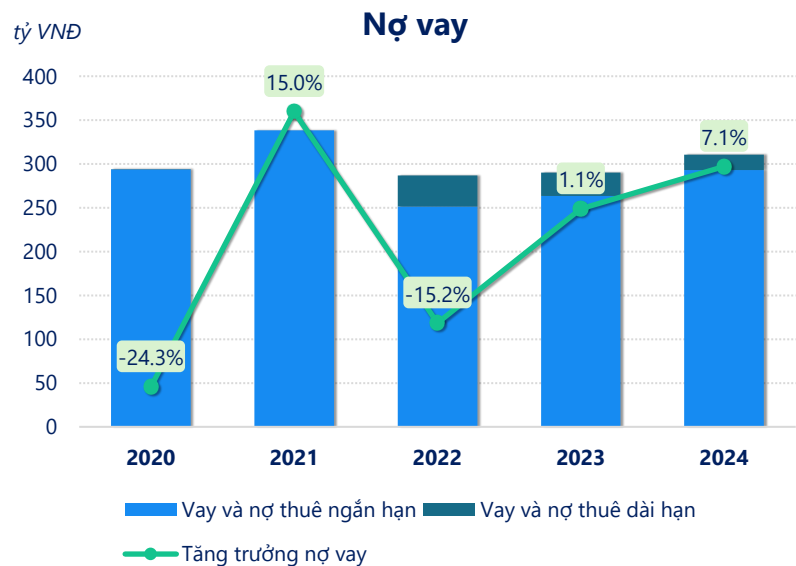
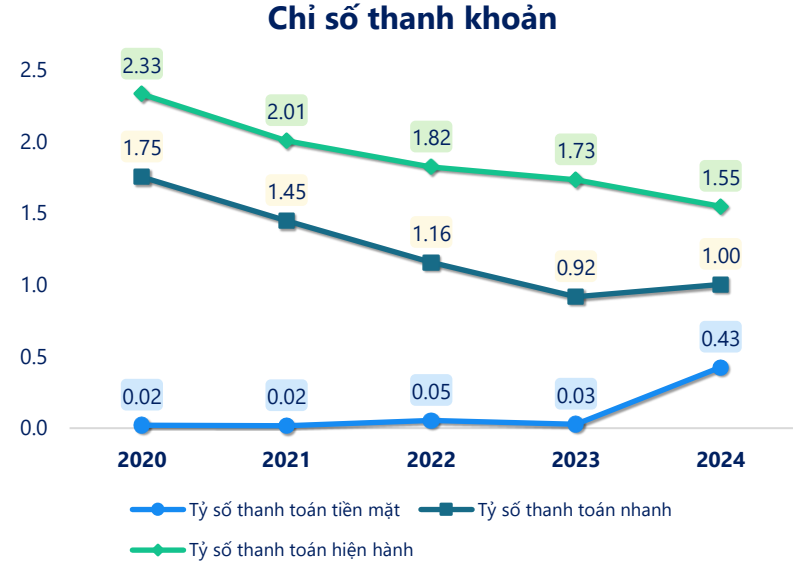
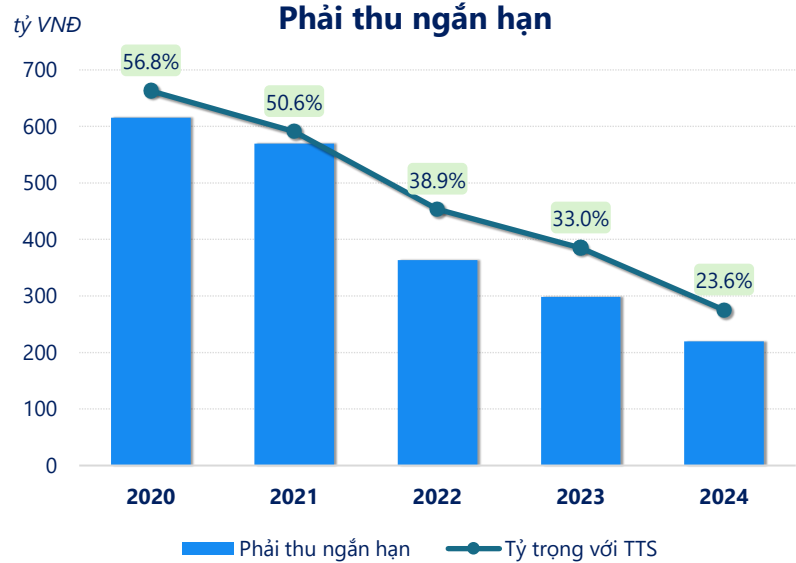
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	931	904	2.9%
Tài sản ngắn hạn	634	600	5.7%
Tiền và tương đương tiền	7.30	9.51	-23.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	176	9.34	1784%
Phải thu ngắn hạn	225	298	-24.5%
Hàng tồn kho	217	283	-23.1%
Tài sản ngắn hạn khác	8.37	0.58	1335%
Tài sản dài hạn	296	304	-2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.4	94.2	-0.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	198	204	-3.0%
Tài sản dài hạn khác	0.26	0.39	-33.1%
Lợi thế thương mại	0	5.51	-100%
Nợ phải trả	427	373	14.6%
Nợ ngắn hạn	410	346	18.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	293	263	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	93.1	62.4	49.2%
Nợ dài hạn	17.7	26.6	-33.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.5	26.5	-34.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	503	531	-5.3%
Vốn chủ sở hữu	503	531	-5.3%
Vốn điều lệ	525	525	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,455	1,906	1,710	761	993
Giá vốn hàng bán	1,416	1,877	1,576	709	966
Lợi nhuận gộp	38.3	28.6	135	52.3	26.8
Doanh thu HĐTC	2.91	1.31	1.50	1.52	0.47
Chi phí TC	30.9	23.7	24.6	28.7	28.2
Chi phí lãi vay	27.9	23.2	24.3	24.3	28.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-5.98	-6.21
Chi phí bán hàng	1.28	0.80	22.2	5.34	6.25
Chi phí QLDN	7.57	5.31	54.2	18.1	11.3
LN thuần từ HĐKD	1.40	0.10	35.3	-4.32	-24.7
Lợi nhuận khác	-0.35	-16.2	-5.22	4.89	-2.85
LN trước thuế	1.05	-16.1	30.1	0.57	-27.5
Lợi nhuận sau thuế	0.11	-16.3	2.81	0.48	-27.8
LNST của CĐ cty mẹ	0.11	-16.3	2.80	0.26	-27.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.2	-95.9	167	-11.3	146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	48.4	51.8	-47.4	-0.50	-2.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-94.4	44.0	-109	3.11	20.7
Tiền đầu kỳ	129	7.49	7.46	18.2	9.51
Lưu chuyển tiền thuần	-121	-0.03	10.7	-8.67	165
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	7.49	7.46	18.2	9.52	174